



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 34
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	35
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	36 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	39
Phụ lục 05: Thông tin so sánh	40 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 đường Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Thức	Thành viên
Ông Trịnh Văn An	Thành viên
Ông Hồ Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Hồ Quốc	Giám đốc
Ông Lã Thành Thường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Tinh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Dương Văn Hoàng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026)
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026)
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hồ Quốc - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Quốc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán

AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc Chi nhánh



Hà Tiến Sỹ

**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 6183-2023-002-1**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.270.552.613.473	1.225.117.663.054
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.580.909.359	29.408.176.901
111 1. Tiền		14.580.909.359	29.408.176.901
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		869.263.423.090	954.936.744.496
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	835.014.566.641	850.323.783.506
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.519.498.814	95.133.263.795
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.240.794.008	14.227.280.039
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.511.436.373)	(4.747.582.844)
140 III. Hàng tồn kho		374.788.473.474	228.113.509.564
141 1. Hàng tồn kho	8	374.788.473.474	228.113.509.564
160 IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.919.807.550	12.659.232.093
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	11.919.807.550	7.248.430.573
163 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	5.410.801.520
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.350.033.001.811	1.337.993.877.586
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		73.494.457.664	65.283.773.987
215 1. Phải thu dài hạn khác	6	73.494.457.664	65.283.773.987
220 II. Tài sản cố định		910.441.214.921	924.830.112.246
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	910.441.214.921	924.830.112.246
222 - Nguyên giá		6.610.173.120.404	6.393.422.445.870
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.699.731.905.483)	(5.468.592.333.624)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.704.506.450)	(5.704.506.450)
250 III. Tài sản dở dang dài hạn		72.291.696.841	55.565.257.027
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	72.291.696.841	55.565.257.027
270 IV. Tài sản dài hạn khác		293.805.632.385	292.314.734.326
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	245.138.081.367	243.647.183.308
272 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	48.667.551.018	48.667.551.018
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.620.585.615.284	2.563.111.540.640

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.997.391.648.407	1.906.944.121.560
310 I. Nợ ngắn hạn		1.272.266.609.619	1.192.037.536.404
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	535.013.383.565	504.461.911.185
313 2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	1.079.429.559	885.425.694
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	91.473.588.531	93.039.709.417
315 4. Phải trả người lao động		119.808.582.130	259.625.153.802
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	49.486.422.256	17.214.867.040
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	25.175.019.367	6.144.873.758
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	387.781.360.623	284.389.702.345
322 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	31.192.046.717	-
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.256.776.871	26.275.893.163
330 II. Nợ dài hạn		725.125.038.788	714.906.585.156
339 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	717.328.454.317	706.989.918.989
344 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.796.584.471	7.916.666.167
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	623.193.966.877	656.167.419.080
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		89.245.402.370	73.934.245.782
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.361.206.325	132.645.815.116
420a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.667.551.018	56.090.032.178
420b LNST chưa phân phối kỳ này		35.693.655.307	76.555.782.938
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.620.585.615.284	2.563.111.540.640

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Bích Nhiên



Trần Quốc Trường



 Hồ Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.243.178.458.383	3.323.459.122.407
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.243.178.458.383	3.323.459.122.407
11	3. Giá vốn hàng bán	23	3.056.514.024.125	3.132.675.309.911
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.664.434.258	190.783.812.496
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.136.138.569	909.448.117
23	6. Chi phí tài chính	25	42.797.852.502	25.502.740.914
24	Trong đó: Chi phí đi vay		42.797.852.502	25.502.740.914
25	7. Chi phí bán hàng	26	6.929.966.155	7.895.577.575
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	91.877.567.586	110.579.902.536
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.195.186.584	47.715.039.588
31	10. Thu nhập khác	28	2.118.786.086	570.907.851
32	11. Chi phí khác	29	3.141.559.970	1.323.193.795
40	12. Lợi nhuận khác		(1.022.773.884)	(752.285.944)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.172.412.700	46.962.753.644
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.478.757.393	10.352.601.550
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.693.655.307	36.610.152.094
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	794	814

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Quốc Trường


Hồ Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.172.412.700	46.962.753.644
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		230.944.622.947	139.025.184.035
03	- Các khoản dự phòng		29.955.900.246	66.299.192.552
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		-	(102.559.461)
06	- Chi phí đi vay		42.797.852.502	25.502.740.914
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		348.870.788.395	277.687.311.684
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.691.932.756	148.281.898.461
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(146.674.963.910)	(146.674.963.910)	(148.350.933.388)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(79.326.019.622)	(79.326.019.622)	52.991.145.459
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(6.162.275.036)	(6.162.275.036)	(53.328.908.096)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(42.847.838.044)	(42.847.838.044)	(25.588.641.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.489.663.946)	(4.489.663.946)	(5.159.382.035)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.202.988.345	1.202.988.345	766.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(32.753.448.222)	(32.753.448.222)	(40.102.085.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.511.500.716	207.196.905.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(157.788.960.929)	(157.788.960.929)	(83.358.507.308)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	102.559.461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(157.788.960.929)	(157.788.960.929)	(83.255.947.847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		744.131.772.405	678.450.534.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(630.401.578.799)	(630.401.578.799)	(745.309.487.404)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.280.000.935)	(31.280.000.935)	(35.751.678.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.450.192.671	(102.610.630.998)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.827.267.542)	21.330.326.353
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.408.176.901	33.583.133.626
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	14.580.909.359	54.913.459.979

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Quốc Trường

Hồ Quốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 đường Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 5.567 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 5.636 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm tài chính, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5-007
IÁNH
Y TNH
M TOA
TAI
NINH
IG N

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 92,18 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh được phân bổ đều cho thời gian khai thác còn lại, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 09 đến 12 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, phí thương hiệu,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.767.184.686	485.519.205
Tiền gửi không kỳ hạn	12.813.724.673	28.922.657.696
	14.580.909.359	29.408.176.901

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Giá trị
	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.750.395.414
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.585.990.136
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	5.946.233.989
- Các ngân hàng khác	2.531.105.134
	12.813.724.673

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	834.594.481.479	-	850.309.683.982	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	834.594.481.479	-	850.309.683.982	-
Bên khác	420.085.162	-	14.099.524	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	25.664.697	-	11.161.930	-
- Công ty Cổ phần ANLAN	373.851.467	-	-	-
- Các khách hàng khác	20.568.998	-	2.937.594	-
	835.014.566.641	-	850.323.783.506	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.520.992.711	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	6.520.992.711	-	-	-
Bên khác	27.998.506.103	(3.279.875.179)	95.133.263.795	(4.516.021.650)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.279.875.179	(3.279.875.179)	4.516.021.650	(4.516.021.650)
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	533.699.110	-	3.589.011.288	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>(tiếp theo)</i>				
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất	-	-	5.727.040.000	-
- Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh	-	-	2.474.016.460	-
- Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thành	7.259.863.464	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	2.230.000.000	-	2.230.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	12.972.712.500	-	68.195.142.500	-
- Trả trước cho người bán khác	1.722.355.850	-	8.402.031.897	-
	34.519.498.814	(3.279.875.179)	95.133.263.795	(4.516.021.650)

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	-	-	5.659.800.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	1.367.295.250	-	4.879.788.962	-
- Ký cược, ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.031.740.315	-	1.031.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	231.561.194	(231.561.194)	231.561.194	(231.561.194)
- Phải thu 03 loại bảo hiểm của cán bộ công nhân viên	11.935.640	-	11.935.640	-
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	-	-	1.334.959.438	-
- Phải thu khác	598.261.609	-	1.077.494.490	-
	3.240.794.008	(231.561.194)	14.227.280.039	(231.561.194)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	60.391.723.320	-	53.229.422.021	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	12.894.734.344	-	11.846.351.966	-
- Phải thu khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	73.494.457.664	-	65.283.773.987	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
e) Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	1.334.959.438	-
	-	-	1.334.959.438	

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	3.279.875.179	-	4.516.021.650	-
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ưông Bí Quảng Ninh	3.279.875.179	-	4.516.021.650	-
- <i>Phải thu khác</i>	231.561.194	-	231.561.194	-
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ưông Bí Quảng Ninh	231.561.194	-	231.561.194	-
	3.511.436.373	-	4.747.582.844	

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.639.829.620	-	67.711.052.702	-
- Công cụ, dụng cụ	8.574.162.917	-	4.020.244.062	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.689.698.914	-	27.789.067.409	-
- Sản phẩm	220.474.505.838	-	127.177.946.707	-
- Hàng hóa	1.410.276.185	-	1.415.198.684	-
	374.788.473.474	-	228.113.509.564	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	59.800.665.272	59.800.665.272	55.105.474.925	55.105.474.925
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A (1)	12.501.946.005	12.501.946.005	5.522.693.049	5.522.693.049
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 (2)	18.453.014.738	18.453.014.738	8.676.200.722	8.676.200.722

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- <i>Xây dựng cơ bản (tiếp theo)</i>				
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025	-	-	20.062.660.188	20.062.660.188
Dự án Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh (3)	21.420.215.782	21.420.215.782	18.609.099.672	18.609.099.672
Xây dựng cơ bản khác	7.425.488.747	7.425.488.747	2.234.821.294	2.234.821.294
- <i>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ</i>	12.491.031.569	12.491.031.569	459.782.102	459.782.102
	<u>72.291.696.841</u>	<u>72.291.696.841</u>	<u>55.565.257.027</u>	<u>55.565.257.027</u>

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2026, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế và chi phí giải phóng mặt bằng.

(2) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 được duyệt theo Quyết định số 1004/QĐ-TVD ngày 08/4/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vay thương mại.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2026.
- Tổng mức đầu tư: 188.631.919.942 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2026, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí khác và chi phí thiết bị.

(3) Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh được duyệt theo Quyết định số 969/QĐ-TVD ngày 22/4/2026 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại và vốn chủ sở hữu
- Thời gian thực hiện: 8 năm
- Tổng mức đầu tư: 7.376.463.985.000 VND
- Tình trạng dự án: Các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí khảo sát, phí thẩm định và các chi phí khác.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2026 là 5.704.506.450 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.704.506.450 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.675.247.001	4.233.063.883
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1.901.958.536	786.581.977
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.346.323.834	-
- Chi phí mua lịch	-	2.204.121.518
- Các khoản khác	996.278.179	24.663.195
	11.919.807.550	7.248.430.573
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.277.215.893	32.375.209.305
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.228.866.794	15.668.273.751
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	113.187.016.501	90.846.493.333
- Phí sử dụng tài liệu (*)	36.803.769.380	40.315.337.999
- Khoan thăm dò phục vụ khai thác	49.160.228.061	61.412.598.237
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.480.984.738	3.029.270.683
	245.138.081.367	243.647.183.308

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	133.041.007.999	201.871.814.105
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô Quảng Ninh	6.537.822.683	4.932.743.012
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	5.590.326.843	1.915.363.640
- Viện Khoa học Công nghệ Mô - Vinacomin	3.890.978.091	4.100.047.292
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mô	2.956.411.844	3.503.508.573
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	1.699.882.176	1.310.603.214
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	9.117.735.412	4.806.619.036
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	2.644.989.240	-

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>(Tiếp theo)</i>		
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.555.291.840	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.789.510.653	7.183.077.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	164.634.624	4.018.069.288
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.714.382.360	536.682.209
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	56.136.278	82.038.689
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.051.574.573	2.329.118.230
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.897.639.563	932.829.570
- Công ty Than Uông Bí - TKV	67.456.664.630	99.474.095.968
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	381.232.000	225.286.000
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	991.116.000	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.245.241.566	1.369.038.608
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	3.560.568.380
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	2.332.387.448	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.233.540.334	4.039.196.589
- Trung tâm An toàn Mỏ	107.305.143	26.718.163
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	-	3.171.311.555
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	858.839.246
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.783.931.247
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	45.310.129.469
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.120.759.647	3.549.364.563
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.211.979.760	2.548.434.822
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	29.931.400	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	263.533.891	304.199.442
Bên khác	401.972.375.566	302.590.097.080
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	29.458.274.075	63.077.540.692
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	27.282.515.071	30.014.833.890
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh	3.713.349.200	2.986.952.380
- Công ty Cổ phần Tự động Thảo Nguyên Sơn	2.316.110.602	1.266.648.260
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	1.760.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	59.953.580.622	26.742.826.183
- Công ty Cổ phần Cơ khí, Xây dựng Thương mại Trường Lộc	1.203.285.250	51.427.392
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	493.665.300	6.655.935.800
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	10.074.588.000
- Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh	175.860.462	6.866.237.252



	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>(Tiếp theo)</i>		
- Công ty Cổ phần MTC GROUP	4.185.803.853	12.743.695.411
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ấu Việt	676.984.608	5.862.087.900
- Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và Kinh doanh Tân Hoàng An	653.502.802	5.411.121.340
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp An Thái	4.393.936.560	4.991.945.760
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trường Thành	14.181.257.267	6.012.986.646
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ADM Việt Nam	13.624.180.444	-
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất	22.387.520.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	215.512.149.450	119.831.270.174
	535.013.383.565	504.461.911.185

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.079.429.559	885.425.694
	1.079.429.559	885.425.694

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	670.132.091	720.117.633
- Trích trước chi phí tiền điện	5.465.495.070	5.167.734.277
- Phí chuyển quyền sử dụng Vinacomin	10.002.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê công đoạn gia cường và gia cố lò tại Giếng Vàng Danh và Giếng Cánh Gà	33.253.611.820	10.606.635.768
- Khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc năm 2025	-	618.039.700
- Chi phí phải trả khác	95.183.275	102.339.662
	49.486.422.256	17.214.867.040
Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.002.000.000	-
	10.002.000.000	-

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	2.363.878.400	1.116.599.820
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.249.429.042	762.774.766
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	1.155.515.830	289.099.017
- Quỹ bảo hiểm thân thể	187.350.795	338.099.155
- Quỹ văn hóa thể thao	457.516.387	32.964.850
- Quỹ hoạt động xã hội	762.766.248	619.551.133
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	957.390.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	494.022.453
- Phải trả sau quyết toán đề tài Nghiên cứu khoa học	-	728.324.000
- Chi phí tham quan nghỉ mát	15.793.728.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.247.444.665	1.763.438.564
	25.175.019.367	6.144.873.758
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	728.324.000
	-	728.324.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
- Dự phòng phải trả hệ số mét lò	-	17.668.546.717	-	17.668.546.717
- Dự phòng phải trả chi phí thăm dò phục vụ khai thác và công tác trắc địa, địa chất	-	13.523.500.000	-	13.523.500.000
	-	31.192.046.717	-	31.192.046.717

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	449.628.640.000	100	449.628.640.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	885.425.694	863.748.024
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	31.474.004.800	35.970.291.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.474.004.800	35.970.291.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	31.280.000.935	35.751.678.245
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.280.000.935	35.751.678.245
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.079.429.559	1.082.360.979

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	89.245.402.370	73.934.245.782
	89.245.402.370	73.934.245.782

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Vàng Danh và phường Yên Tử với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	441.644,7 m ²	Đến 01/01/2026	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m ²	Đến năm 31/12/2029	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 01/4/2024	188.793,17 m ²	Đến 11/01/2061	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 01/04/2024	636.859 m ²	Đến 16/03/2037	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 01/04/2024	15.297,2 m ²	Đến 31/12/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 25/2/2025	55.893,8 m ²	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 01/4/2024	6.657 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	6.967,9 m ²	Đến 31/12/2029	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	22.588,9 m ²	Đến 31/12/2029	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 23/HĐTĐ ngày 09/4/2025	37.192,04 m ²	Đến 30/08/2035	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 21/HĐTĐ ngày 09/4/2025	3.739,16 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 01/4/2024	7.084 m ²	Đến 01/02/2039	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 96/HĐTĐ ngày 31/07/2024	5.826,5 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m ²	Đến 31/01/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	15.358,9 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	33.355,3 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	11.744,5 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	12.985 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	32.535,7 m ²	Đến 31/01/2036	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	3.406,9 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	61.750,1 m ²	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	710.537,2 m ²	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh và phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	20.184 m ²	Đến 31/01/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 22/HĐTĐ ngày 09/4/2025	18.673,47 m ²	Đến 31/01/2029	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 153/HĐTĐ ngày 12/05/2016	19.209 m ²	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 156/HĐTĐ ngày 12/05/2016	55.893,8 m ²	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh



Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 09/02/2016	160.319,4 m2	Đến 22/11/2025	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	14.512,3 m2	Đến 01/02/2039	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 4614/QĐ-UBND ngày 20/12/2004	2.077,5 m2	Dài hạn	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	10.679,6 m2	Đến 31/12/2030	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.578 m2	Đến 31/12/2030	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	980.131,1 m2	Đến 31/12/2030	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 29/01/2026	8.804,9 m2	Đến 31/12/2030	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	9.767.408.213	9.767.408.213

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.233.892.566.944	3.335.673.134.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.285.891.439	7.786.750.955
Điều chỉnh doanh thu hỗ trợ mưa bão Yagi năm 2024	-	(20.000.762.609)
	3.243.178.458.383	3.323.459.122.407
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.235.027.746.094	3.320.503.426.479

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	3.048.694.709.026	3.114.627.406.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.819.315.099	5.618.460.749
Chi phí khắc phục mưa bão Yagi phần công việc thực hiện trong năm 2025	-	12.429.442.532
	3.056.514.024.125	3.132.675.309.911
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	596.811.057.395	672.690.131.011

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	87.756.191	102.559.461
Lãi kỳ quỹ bảo vệ môi trường	1.048.382.378	806.888.656
	1.136.138.569	909.448.117

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.797.852.502	25.502.740.914
	42.797.852.502	25.502.740.914

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.354.652	627.030.337
Chi phí nhân công	5.108.559.301	5.733.595.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.752.444	1.437.689.606
Chi phí khác bằng tiền	135.299.758	97.262.631
	6.929.966.155	7.895.577.575

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.866.682.167	4.648.357.154
Chi phí nhân công	53.553.152.445	57.456.474.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.375.232.642	455.950.590
Chi phí dự phòng	(1.236.146.471)	(260.448.221)
Thuế, phí và lệ phí	11.844.712	14.040.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.581.202.023	4.554.695.682
Chi phí khác bằng tiền	30.725.600.068	43.710.832.472
	91.877.567.586	110.579.902.536

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	184.724.372
Bảo hiểm chi trả tiền đền bù sau bão Yagi	-	386.183.479
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ưông Bí trả nợ vốn trồng rừng	2.077.328.529	-
Thu nhập khác	41.457.557	-
	2.118.786.086	570.907.851

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế	54.699.238	154.692.477
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh	-	486.000.000
Thanh xử lý tài sản cố định do ảnh hưởng của bão số 3	-	232.805.226
Thuế tài nguyên nước nộp bổ sung từ năm 2020 - 2024	2.458.064.574	-
Các khoản khác	628.796.158	449.696.092
	3.141.559.970	1.323.193.795

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.172.412.700	46.962.753.644
Các khoản điều chỉnh tăng	2.221.374.265	4.800.254.106
- Chi phí không hợp lệ	2.221.374.265	4.800.254.106
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.393.786.965	51.763.007.750
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.478.757.393	10.352.601.550
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	89.663.946	1.159.382.035
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.489.663.946)	(5.159.382.035)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	5.078.757.393	6.352.601.550

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.667.551.018	56.090.032.178
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(7.422.481.160)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.667.551.018	48.667.551.018

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.693.655.307	36.610.152.094
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.693.655.307	36.610.152.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	794	814

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.308.216.474	669.397.500.763
Chi phí nhân công	886.361.008.274	856.807.881.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.944.622.947	139.025.184.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.919.322.988	950.571.419.239
Chi phí khác bằng tiền	642.200.853.308	738.379.924.733
	3.226.734.023.991	3.354.181.910.684

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	12.813.724.673	-	-	12.813.724.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	838.486.921.843	73.494.457.664	-	911.981.379.507
Tổng	851.300.646.516	73.494.457.664	-	924.795.104.180
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	28.922.657.696	-	-	28.922.657.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	864.782.624.739	65.283.773.987	-	930.066.398.726
Tổng	893.705.282.435	65.283.773.987	-	958.989.056.422

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	387.781.360.623	717.328.454.317	-	1.105.109.814.940
Phải trả người bán, phải trả khác	561.267.832.491	-	-	561.267.832.491
Chi phí phải trả	49.486.422.256	-	-	49.486.422.256
Tổng	998.535.615.370	717.328.454.317	-	1.715.864.069.687
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	284.389.702.345	507.095.530.870	199.894.388.119	991.379.621.334
Phải trả người bán, phải trả khác	511.492.210.637	-	-	511.492.210.637
Chi phí phải trả	17.214.867.040	-	-	17.214.867.040
Tổng	813.096.780.022	507.095.530.870	199.894.388.119	1.520.086.699.011

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	744.131.772.405	678.450.534.651

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	630.401.578.799	745.309.487.404

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Khe Châm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	3.235.027.746.094	3.320.503.426.479
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.234.102.163.434	3.315.807.997.868
- Công ty Than Uông Bí - TKV	6.000.000	6.000.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	912.382.660	1.148.930.861
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	7.200.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	3.537.837.750
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	2.660.000
Mua hàng	596.811.057.395	672.690.131.011
- Công ty Than Uông Bí - TKV	433.323.304.318	519.839.493.388
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	4.401.454.800	4.410.922.200
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	655.797.647	334.176.222
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	3.559.083.048	3.657.165.291
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	32.457.323.376	26.746.342.056
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	917.700.000	2.262.835.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.875.355.125	13.712.961.510
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	7.807.230.375	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	9.987.216.773	6.134.439.319

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.961.954.674	9.301.920.053
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	6.047.062.929	4.800.437.869
- Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	107.305.143	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	8.830.265.950	7.368.927.409
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	846.002.256	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	7.052.918.500	3.507.481.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	19.353.692.349	19.530.896.554
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	6.740.467.000	4.243.145.500
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.965.124.768	1.855.145.455
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	917.100.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.069.090.327	7.910.615.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.537.299.840	7.298.838.321
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.569.918.618	570.557.894
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.841.714.290	3.586.323.582
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	51.978.035	759.617.493
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	16.201.445.000	15.845.237.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.433.752.444	1.382.504.229
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9.186.668.410	6.165.693.960
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	29.931.400	17.436.306
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	529.917.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	262.560.000	239.120.000
Ông Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	242.880.000	220.800.000
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên độc lập HĐQT	110.400.000	110.400.000
Ông Hồ Quốc	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	275.040.000	235.600.000
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	220.800.000	198.720.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/08/2025)	-	198.720.000
Ông Lã Thành Thường	Phó Giám đốc	225.720.000	15.627.000
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	242.880.000	210.880.000
Ông Đỗ Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	220.800.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	201.600.000	181.440.000
Ông Dương Văn Hoàng	Trưởng ban Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 28/4/2026)	7.680.000	-

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/4/2026)	211.363.000	207.360.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên Ban kiểm soát	138.094.000	164.603.300
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	111.394.000	116.030.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục 05.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Phụ trách kế toán



Trần Quốc Trường

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Quốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.690.913.759.233	1.877.061.058.693	1.200.571.146.309	283.780.688.584	341.095.793.051	6.393.422.445.870
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	57.949.323.985	114.646.914.701	44.741.327.757	-	217.337.566.443
- Phân loại lại	-	341.095.793.051	-	-	(341.095.793.051)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(586.891.909)	-	-	(586.891.909)
Số dư cuối kỳ	2.690.913.759.233	2.276.106.175.729	1.314.631.169.101	328.522.016.341	-	6.610.173.120.404
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.488.720.316.490	1.584.690.694.751	1.029.659.040.839	206.341.562.554	159.180.718.990	5.468.592.333.624
- Khấu hao trong kỳ	33.045.805.206	118.948.597.433	56.212.673.911	22.737.546.397	-	230.944.622.947
- Hao mòn trong kỳ	585.201.030	-	-	196.639.791	-	781.840.821
- Phân loại lại	-	159.180.718.990	-	-	(159.180.718.990)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(586.891.909)	-	-	(586.891.909)
Số dư cuối kỳ	2.522.351.322.726	1.862.820.011.174	1.085.284.822.841	229.275.748.742	-	5.699.731.905.483
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.193.442.743	292.370.363.942	170.912.105.470	77.439.126.030	181.915.074.061	924.830.112.246
Tại ngày cuối kỳ	168.562.436.507	413.286.164.555	229.346.346.260	99.246.267.599	-	910.441.214.921

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 725.654.306.522 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.767.512.981.302 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	100.162.395.552	603.292.607.917	556.652.016.740	146.802.986.729
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	184.227.306.793	130.500.629.160	73.749.562.059	240.978.373.894
	284.389.702.345	733.793.237.077	630.401.578.799	387.781.360.623
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	891.217.225.782	140.839.164.488	73.749.562.059	958.306.828.211
	891.217.225.782	140.839.164.488	73.749.562.059	958.306.828.211
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(184.227.306.793)	(130.500.629.160)	(73.749.562.059)	(240.978.373.894)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	706.989.918.989			717.328.454.317

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	35.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	106.802.986.729	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	40.000.000.000	65.162.395.552
							146.802.986.729	100.162.395.552

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	21.911.138.900	23.037.138.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	84 - 120 tháng	2025 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	79.279.320.000	88.577.350.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	265.965.443.078	249.266.110.489
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2026 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	402.243.886.102	351.023.292.102
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	188.907.040.131	179.313.334.291
							<u>958.306.828.211</u>	<u>891.217.225.782</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(240.978.373.894)	(184.227.306.793)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>717.328.454.317</u>	<u>706.989.918.989</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	21.418.989.802	112.504.521.784	116.189.307.565	-	17.734.204.021
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	89.663.946	9.478.757.393	4.489.663.946	-	5.078.757.393
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.629.924.188	5.930.332.261	9.961.840.289	-	1.598.416.160
- Thuế tài nguyên	-	62.090.297.733	394.575.218.385	393.266.170.861	-	63.399.345.257
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.410.801.520	-	47.890.055.999	42.479.254.479	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	13.040.700	140.604.600	128.960.700	-	24.684.600
- Các loại thuế khác	-	-	610.985.995	610.985.995	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.797.793.048	71.623.143.500	71.782.755.448	-	3.638.181.100
	5.410.801.520	93.039.709.417	642.753.619.917	638.908.939.283	-	91.473.588.531

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

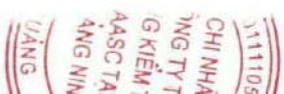
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	63.026.310.353	165.169.386.463	677.783.054.998
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	36.610.152.094	36.610.152.094
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.907.935.429	(109.079.354.285)	(98.171.418.856)
Số dư cuối kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	73.934.245.782	92.700.184.272	616.221.788.236
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	73.934.245.782	132.645.815.116	656.167.419.080
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	35.693.655.307	35.693.655.307
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	15.311.156.588	(83.978.264.098)	(68.667.107.510)
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	89.245.402.370	84.361.206.325	623.193.966.877

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối		83.978.264.098
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	18,23	15.311.156.588
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,29	37.193.102.710
Chi trả cổ tức	37,48	31.474.004.800
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)		

PHỤ LỤC 05: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	954.936.744.496	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	954.936.744.496	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	14.227.280.039	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	14.227.280.039	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.747.582.844)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.747.582.844)	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	12.659.232.093	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	12.659.232.093	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.248.430.573	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7.248.430.573	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.410.801.520	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.410.801.520	Đổi mã số
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN			B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	-	250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.565.257.027	252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.565.257.027	Đổi mã số
260	IV. Tài sản dài hạn khác	292.314.734.326	270	VI. Tài sản dài hạn khác	292.314.734.326	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	243.647.183.308	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	243.647.183.308	Đổi tên, đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.667.551.018	272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.667.551.018	Đổi mã số



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	1.906.944.121.560	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.906.944.121.560	
310	I. Nợ ngắn hạn	1.192.037.536.404	310	I. Nợ ngắn hạn	1.192.037.536.404	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	885.425.694	Trình bày lại, đổi mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93.039.709.417	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	93.039.709.417	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	259.625.153.802	315	5. Phải trả người lao động	259.625.153.802	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.214.867.040	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.214.867.040	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	7.030.299.452	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	6.144.873.758	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	284.389.702.345	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	284.389.702.345	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.275.893.163	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.275.893.163	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	714.906.585.156	330	II. Nợ dài hạn	714.906.585.156	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	706.989.918.989	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	706.989.918.989	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	656.167.419.080	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	656.167.419.080	
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	132.645.815.116	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	132.645.815.116	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	56.090.032.178	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	56.090.032.178	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	76.555.782.938	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	76.555.782.938	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	909.448.117	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	909.448.117	Đổi mã số
22	6. Chi phí tài chính	25.502.740.914	23	6. Chi phí tài chính	25.502.740.914	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25.502.740.914	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	25.502.740.914	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(102.559.461)	5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(102.559.461)	Đổi tên, đổi mã số
6	- Chi phí lãi vay	25.502.740.914	6	- Chi phí đi vay	25.502.740.914	Đổi tên, đổi mã số
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(53.328.908.096)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(53.328.908.096)	Đổi tên, đổi mã số
14	- Tiền lãi vay đã trả	(25.588.641.887)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(25.588.641.887)	Đổi tên, đổi mã số